

BỘ LAO ĐỘNG THƯỜNG BINH VÀ XÃ HỘI
TRƯỜNG CAO ĐẲNG NGOẠI NGỮ VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

NGÀNH : TIẾNG NHẬT

TRÌNH ĐỘ : CAO ĐẲNG

HÌNH THỨC ĐÀO TẠO : VỪA LÀM VỪA HỌC

*(Ban hành kèm theo quyết định số/QĐ-VXT ngày /05 /2019
của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Ngoại ngữ và Công nghệ Việt Nam)*

LỜI GIỚI THIỆU

Chương trình đào tạo ngành Tiếng Nhật trình độ Cao đẳng hệ vừa làm vừa học của Trường Cao đẳng Ngoại ngữ và Công nghệ Việt Nam được xây dựng dựa trên cơ sở pháp lý của các văn bản sau đây:

- Luật Giáo dục nghề nghiệp ngày 27/11/2014 ;
- Nghị định số 143/2016/NĐ-CP ngày 14/10/2016 của Chính phủ quy định điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp;
- Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam;
- Thông tư số 03/2017/TT-BLĐTBXH ngày 01/03/2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định về quy trình xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình; tổ chức biên soạn, lựa chọn, thẩm định, duyệt và sử dụng giáo trình trong đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.
- Thông tư 40/2018/TT-BLĐTBXH ngày 28/12/2018 quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học phải đạt được sau khi tốt nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng cho các ngành, nghề thuộc lĩnh vực nghệ thuật, mỹ thuật và ngôn ngữ do Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành
- Công văn số 106/TCDN-DNCQ ngày 19/01/2017 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn xây dựng, chuyển đổi chương trình đào tạo theo luật giáo dục nghề nghiệp;
- Thông tư 31/2017/TT-BLĐTBXH ngày 28/12/2017 quy định về đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp, sơ cấp theo hình thức đào tạo vừa làm vừa học do Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành.

Trong quá trình biên soạn, Hội đồng biên soạn chương trình đào tạo đã tham khảo nhiều chương trình đào tạo Cử nhân Tiếng Nhật trong toàn quốc, đã tham khảo ý kiến của các Giáo sư, Tiến sỹ chuyên gia đầu ngành, các giảng viên có kinh nghiệm, cán bộ quản lý của nhiều trường Đại học, Cao đẳng, Tổng cục giáo dục nghề nghiệp, Bộ Lao động Thương binh và Xã hội để hoàn thành chương trình này.

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-VXT ngày tháng 05 năm 2019 của
Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Ngoại ngữ và Công nghệ Việt Nam)

Tên ngành, nghề	: Tiếng Nhật
Mã ngành, nghề	: 6220212
Trình độ đào tạo	: Cao đẳng
Hình thức đào tạo	: Vừa làm vừa học
Đối tượng tuyển sinh	: Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương trở lên
Thời gian đào tạo	: Từ 02 năm đến 03 năm

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung

Ngành Tiếng Nhật trình độ cử nhân cao đẳng được định hướng theo chuyên ngành tiếng Nhật tổng hợp ứng dụng, đặt mục tiêu đào tạo nguồn nhân lực có kiến thức, đạo đức, tác phong chuyên nghiệp, có năng lực tiếng Nhật đạt chuẩn quốc tế và sử dụng tiếng Nhật tốt tại các doanh nghiệp, đáp ứng nhu cầu xã hội, tích hợp các kỹ năng ngôn ngữ như nghe, nói, đọc viết theo định hướng tiếng Nhật tổng hợp dựa trên chương trình đào tạo ở trình độ năng lực tiếng Nhật tương đương bậc 5/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam và có khả năng học liên thông lên bậc Đại học.

1.2. Mục tiêu cụ thể

1.2.1. Về kiến thức

- Hiểu được nội dung chính của các đoạn hội thoại về các chủ đề gần gũi với cuộc sống hoặc các cuộc hội thoại tự do với những người xung quanh.
- Hội thoại được về những chủ đề gần gũi trong cuộc sống.
- Đọc hiểu được nội dung câu truyện ngắn, bưu thiếp, email, những thông tin cần thiết, bảng thông báo, . . .
- Viết được một cách đơn giản về chủ đề gần gũi với cuộc sống, về kế hoạch, ý kiến bản thân.
- Áp dụng kiến thức tổng quát về các lĩnh vực soạn thảo văn bản, thương mại,

du lịch, tiếp thị... để làm các công việc văn phòng tại các doanh nghiệp thương mại và dịch vụ trong và ngoài nước.

- Khái quát hóa được kiến thức về thương mại, ngôn ngữ, văn hóa, phong tục tập quán của người Việt Nam và Nhật Bản.

- Hoàn tất kiến thức tương đương Chứng chỉ Năng lực Nhật ngữ Quốc tế JLPT N2.

- Vận dụng những phương pháp và kiến thức đã học vào điều kiện công tác ở Việt Nam cũng như nước ngoài tại nhiều khu vực ngành nghề khác nhau trong môi trường quốc tế hóa, toàn cầu hóa và trong thời đại tri thức hiện nay.

- Xây dựng cho bản thân nền tảng kiến thức cơ bản có hệ thống làm cơ sở quan trọng để sinh viên ngành tiếng Nhật có thể tiếp tục học tập, nghiên cứu ở những cấp học cao hơn ở trong và ngoài nước hoặc tự bổ sung kiến thức khi thâm nhập vào thực tế công tác.

- Áp dụng và phát triển kiến thức về thương mại, ngôn ngữ, văn hóa, phong tục tập quán của người Việt Nam và Nhật Bản.

1.2.2. Về kỹ năng

Nghe:

- Nghe hiểu để ghi nhận và chuyển tiếp thông tin đơn giản rõ ràng về các chủ đề liên quan tới cuộc sống, học tập và làm việc trong môi trường giao tiếp trực tiếp, làm việc nhóm, thuyết trình, diễn đàn... và việc học tập hằng ngày.

- Nghe và xác định được ý chính trong các bài nói, cuộc đối thoại, thảo luận thông thường hoặc thương mại về các chủ đề phổ biến.

- Nghe hiểu được các ý chi tiết trong các bài nói để điền đơn, bảng biểu, biểu đồ, sơ đồ, ghi chú với các chủ đề liên quan tới việc học tập và công việc.

Nói:

- Giao tiếp, trao đổi thông tin, trình bày ý kiến về các vấn đề xã hội, gia đình và các tình huống thương mại, công sở.

- Hình thành kỹ năng ứng khẩu có sức thuyết phục, ngắt lời và làm rõ nghĩa, kỹ năng nghe để nắm thông tin, kỹ năng thảo luận nhóm, tham gia diễn đàn và câu lạc bộ.

Đọc:

- Đọc, phân loại, sắp xếp và đánh giá các tài liệu tiếng Nhật thông thường hoặc về thương mại, văn phòng và giao dịch.

- Đọc hiểu các loại hợp đồng và văn kiện thương mại, thư tín thương mại, email.

- Phát triển kỹ năng đọc lướt, đọc lấy thông tin và đưa ra các suy luận hoặc đánh giá.

Viết:

- Soạn thảo các hợp đồng thương mại cơ bản, tài liệu kinh doanh, thư tín thương mại cơ bản, viết email tiếng Nhật, ghi chép trong các buổi họp có sử dụng tiếng Nhật.

- Viết, so sánh, đối chiếu các biểu đồ, bảng dữ liệu thông thường trong kinh doanh thương mại.

- Dịch được các tài liệu phổ thông và thương mại cơ bản.

1.2.3. Mức độ tự chủ và trách nhiệm

- Có động cơ nghề nghiệp đúng đắn, cần cù, chịu khó và sáng tạo trong công việc;
- Làm việc khoa học, có tính tổ chức kỷ luật;
- Chấp hành tốt các quy định pháp luật, chính sách của Nhà nước, không gây ảnh hưởng phương hại đến bí mật, lợi ích và an ninh quốc gia;

- Có ý thức trách nhiệm trong công việc, chịu trách nhiệm với kết quả công việc của bản thân và nhóm trước lãnh đạo cơ quan và tổ chức;

- Có trách nhiệm công dân, luôn phấn đấu hoàn thành nhiệm vụ;

- Có tinh thần cầu tiến, ham học hỏi;

- Có ý thức tự nghiên cứu, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn để nâng cao trình độ;

- Có khả năng giải quyết công việc, vấn đề phức tạp trong điều kiện thay đổi;

- Đánh giá được kết quả làm việc của cá nhân và của các thành viên trong nhóm.

1.3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp

- Sau khi tốt nghiệp ngành Tiếng Nhật, sinh viên có thể làm việc trong nhiều lĩnh vực chuyên môn có sử dụng tiếng Nhật như Giáo dục, Quản trị bán hàng, Dịch vụ khách hàng, Hành chính, Nhân sự, Tiếp thị, Quảng cáo, Đối ngoại, cụ thể ở các vị trí sau:

- Nhân viên văn phòng
- Thư ký
- Nhân viên tiếp thị
- Nhân viên kinh doanh/Giao dịch viên
- Nhân viên chăm sóc khách hàng
- Nhân viên hành chính
- Nhân viên nhân sự
- Trợ lý giám đốc

1.4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ

- Khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học phải đạt

được sau khi tốt nghiệp ngành Tiếng Nhật, trình độ cao đẳng có thể tiếp tục phát triển ở các trình độ cao hơn;

- Người học sau tốt nghiệp có năng lực tự học, tự cập nhật những tiến bộ khoa học công nghệ trong phạm vi ngành, nghề để nâng cao trình độ hoặc học liên thông lên trình độ cao hơn trong cùng ngành, nghề hoặc trong nhóm ngành, nghề hoặc trong cùng lĩnh vực đào tạo./.

2. Khối lượng kiến thức và thời gian đào tạo

- Số lượng môn học, mô đun : 25 môn học, mô đun
- Khối lượng kiến thức toàn khóa học : 89 tín chỉ
- Khối lượng các môn học chung/đại cương : 300 giờ
- Khối lượng các môn học, mô đun chuyên môn : 1575 giờ
- Khối lượng lý thuyết : 315 giờ
- Thực hành, thực tập, thí nghiệm: :1260 giờ

3. Nội dung chương trình:

Mã MĐ/MH	Tên học phần	Số tín chỉ	Thời gian đào tạo(giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
I	Khối kiến thức giáo dục đại cương	15	300	116	169	15
I.1	Khối kiến thức chung					
MH 01	Giáo dục chính trị	4	75	41	29	5
MH 02	Pháp luật	2	30	18	10	2
MH 05	Tin học	3	75	15	58	2
MH 06	Ngoại ngữ (Tiếng Anh)	6	120	42	72	6
II	Khối kiến thức cơ sở ngành	74	1575	315	1197	63
II.1	Học phần bắt buộc	18	435	105	312	18
MĐ 07	Cơ sở văn hoá Việt Nam	2	45	15	28	2
MĐ 08	Tiếng Việt thực hành	2	45	15	28	2
MĐ 09	Dẫn luận ngôn ngữ	2	45	15	28	2
MĐ 10	Tiếng Nhật cơ sở 1	6	150	30	114	6
MĐ 11	Tiếng Nhật cơ sở 2	6	150	30	114	6
II.2	Khối kiến thức ngành	45	1140	210	885	45
II.2.1	Học phần bắt buộc	42	1065	195	828	42
MĐ 12	Nghe 1	3	75	15	57	3
MĐ 13	Nói 1	3	75	15	57	3
MĐ 14	Đọc 1	3	75	15	57	3
MĐ 15	Viết 1	3	75	15	57	3
MĐ 16	Nghe 2	3	75	15	57	3

MĐ 17	Đọc 2	3	75	15	57	3
MĐ 18	Nói 2	3	75	15	57	3
MĐ 19	Viết 2	3	75	15	57	3
MĐ 20	Nghe 3	3	75	15	57	3
MĐ 21	Nói 3	3	75	15	57	3
MĐ 22	Đọc 3	3	75	15	57	3
MĐ 23	Viết 3	3	75	15	57	3
MĐ 24	Dịch Tiếng Nhật	3	75	15	57	3
MĐ 25	Tiếng Nhật thương mại	3	90	0	87	3
II.2.2	Học phần tự chọn (3/9)	3	75	15	57	3
TC 01	Tiếng Nhật Nhà hàng, khách sạn	3	75	15	57	3
TC 02	Tiếng Nhật Du lịch	3	75	15	57	3
TC 03	Đất nước học Nhật Bản	3	75	15	57	3
II.3	Thực tập tốt nghiệp	6	270		270	
II.4	Khóa luận tốt nghiệp	5	225		225	
MĐ 26	Văn bản thư tín Nhật Bản	2	45	15	28	2
MĐ 27	Kỹ năng phỏng vấn xin việc	3	75	15	57	3
Tổng cộng		89	2370	431	1861	78

(Có chương trình môn học chi tiết kèm theo)

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO PHÂN BỐ THEO HỌC KỲ HỌC KỲ I

Mã MĐ/MH	Tên môn học, mô đun	Số tín chỉ	Thời gian đào tạo(giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học
MH 01	Giáo dục chính trị	4	75	41	29	5
MH 02	Pháp luật	2	30	18	10	2
MĐ 10	Tiếng Nhật cơ sở 1	6	150	30	114	6
MH 05	Tin học	3	75	15	57	3
MĐ 09	Dẫn luận ngôn ngữ	2	45	15	28	2
	Tổng	17	375	119	238	18

HỌC KỲ II

Mã MĐ/MH	Tên môn học, mô đun	Số tín chỉ	Thời gian đào tạo(giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học
MĐ 07	Cơ sở văn hoá Việt Nam	2	45	15	28	2
MĐ 08	Tiếng Việt thực hành	2	45	15	28	2
MH 06	Ngoại ngữ (Tiếng Anh)	6	120	42	72	6
MĐ 11	Tiếng Nhật cơ sở 2	6	150	30	114	6
	Tổng	16	360	102	242	16

HỌC KỲ III

Mã MĐ/MH	Tên môn học, mô đun	Số tín chỉ	Thời gian đào tạo(giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học
MĐ 12	Nghe 1	3	75	15	57	3
MĐ 13	Nói 1	3	75	15	57	3
MĐ 14	Đọc 1	3	75	15	57	3
MĐ 15	Viết 1	3	75	15	57	3
MĐ 25	Tiếng Nhật thương mại	3	90	0	87	3
TC 02	Tiếng Nhật Du lịch	3	75	15	57	3
	Tổng	18	465	75	372	18

HỌC KỲ IV

Mã MĐ/MH	Tên môn học, mô đun	Số tín chỉ	Thời gian đào tạo(giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học
MĐ 16	Nghe 2	3	75	15	57	3
MĐ 17	Đọc 2	3	75	15	57	3
MĐ 18	Nói 2	3	75	15	57	3
MĐ 19	Viết 2	3	75	15	57	3
MĐ 20	Nghe 3	3	75	15	57	3
MĐ 21	Nói 3	3	75	15	57	3
	Tổng	18	300	60	228	12

HỌC KỲ V

Mã MĐ/MH	Tên môn học, mô đun	Số tín chỉ	Thời gian đào tạo(giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học
MĐ 22	Đọc 3	3	75	15	57	3
MĐ 23	Viết 3	3	75	15	57	3
MĐ 24	Dịch tiếng Nhật	3	75	15	57	3
	Thực tập tốt nghiệp	6	270		270	
	Khóa luận tốt nghiệp	5	225		25	
MĐ 26	Văn bản thư tín Nhật Bản	2	45	15	28	2
MĐ 27	Kỹ năng phỏng vấn xin việc	3	75	15	57	3
	Tổng	20	720	45	466	9

4. Hướng dẫn sử dụng chương trình

4.1. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa:

- Giảng dạy lý thuyết: Thực hiện tại các khu giảng đường sắp xếp kế hoạch dựa trên nguyên tắc đảm bảo tính logics và tính hệ thống của chương trình đào tạo. Một năm học có 2 học kỳ chính, mỗi học kỳ có 15 tuần thực học và 3 tuần thi. Sau học kỳ chính thứ 2 là học kỳ phụ để tạo điều kiện cho người học được học lại, học bù. Học kỳ phụ có 5 tuần thực học và 1 tuần thi.

- Khối lượng học tập tối thiểu mà mỗi người học phải đăng ký trong mỗi học kỳ là 25 tín chỉ trong đó có cả các mô-đun cốt lõi cho mỗi học kỳ.

- Giờ quy đổi được tính như sau: Một tín chỉ được quy định bằng một trong các cách sau:

- + 15 giờ học lý thuyết và 30 giờ tự học chuẩn bị cá nhân có hướng dẫn
- + 30 giờ thực hành, thí nghiệm hoặc thảo luận và 15 giờ tự học
- + 45 giờ thực tập tại trang trại, cơ sở thực tập, làm tiểu luận, bài tập, khóa luận tốt nghiệp

- Đối với những mô đun lý thuyết hoặc thực hành, thí nghiệm, thảo luận ngoài số tiết học trên lớp người học còn vẫn được giao thêm công việc để đảm bảo sao cho mỗi tín chỉ tương ứng với ít nhất 45 tiết/giờ làm việc.

- Giảng dạy thực hành, thí nghiệm: Thực hiện tại các phòng thực hành của nhà Trường, người học phải tham gia đầy đủ số giờ quy định cho phần thực hành,

ki hoàn thành đầy đủ các bài thực hành theo quy định thì đủ điều kiện xét dự thi kết thúc Môn đun.

4.2. Hướng dẫn tổ chức kiểm tra, thi hết môn học, mô đun

4.1.1. Kiểm tra (trọng số 40%):

- Kiểm tra thường xuyên do người dạy giảng dạy môn học, thực hiện tại thời điểm bất kỳ trong quá trình học theo từng môn học, mô-đun thông qua việc kiểm tra vấn đáp trong giờ học, kiểm tra viết với thời gian làm bài bằng hoặc dưới 30 phút, kiểm tra một số nội dung thực hành, thực tập, chấm điểm bài tập và các hình thức kiểm tra, đánh giá khác theo qui định của Trường;

- Kiểm tra định kỳ được quy định trong chương trình môn học; kiểm tra định kỳ có thể bằng hình thức kiểm tra viết từ 45 đến 60 phút, chấm điểm bài tập lớn, tiểu luận, làm bài thực hành, thực tập và các hình thức kiểm tra, đánh giá khác;

- Quy trình kiểm tra, số bài kiểm tra cho từng môn học, mô-đun cụ thể được thực hiện theo quy định của hiệu trưởng, bảo đảm trong một môn học có ít nhất một điểm kiểm tra thường xuyên, một điểm kiểm tra định kỳ.

4.1.2. Thi hết môn học, mô đun (trọng số 60%):

a) Điều kiện dự thi kết thúc môn học

- Tham dự ít nhất 70% thời gian học lý thuyết và đầy đủ các bài học tích hợp, bài học thực hành, thực tập và các yêu cầu của môn học được quy định trong chương trình môn học;

- Điểm trung bình chung các điểm kiểm tra đạt từ 5,0 điểm trở lên theo thang điểm 10;

b) Tổ chức thi kết thúc môn học

- Cuối mỗi học kỳ, Hiệu trưởng tổ chức một kỳ thi chính và một kỳ thi phụ để thi kết thúc môn học; kỳ thi phụ được tổ chức cho người học chưa dự thi kết thúc môn học; ngoài ra, Trường có thể tổ chức thi kết thúc môn học vào thời điểm khác cho người học đủ điều kiện dự thi;

- Hình thức thi kết thúc môn học có thể là thi viết, vấn đáp, trắc nghiệm, thực hành, bài tập lớn, tiểu luận, bảo vệ kết quả thực tập theo chuyên đề hoặc kết hợp giữa các hình thức trên;

- Thời gian làm bài thi kết thúc môn học đối với mỗi bài thi viết từ 60 đến 120 phút;

- Thời gian dành cho ôn thi mỗi môn học tỷ lệ thuận với số giờ của môn học đó và bảo đảm ít nhất là 1/2 ngày ôn thi cho 15 giờ học lý thuyết trên lớp, 30 giờ học thực hành, thực tập; tất cả các môn học được bố trí người dạy hướng dẫn ôn thi, đề cương ôn thi được công bố cho người học ngay khi bắt đầu tổ chức ôn thi;

5. Hướng dẫn thi tốt nghiệp và xét công nhận tốt nghiệp:

- a) Tích lũy đủ số mô-đun hoặc tín chỉ quy định cho chương trình;
- b) Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học theo thang điểm 10 đạt từ 5,00 trở lên theo thang điểm 10.
- c) Thỏa mãn một số yêu cầu về kết quả học tập đối với nhóm môn học, mô-đun thuộc ngành, nghề đào tạo và các điều kiện khác do hiệu trưởng quy định;
- d) Hoàn thành chương trình Ngoại ngữ thứ 2 hoặc có chứng chỉ ngoại ngữ khác tương đương bậc 2/6 khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.
- e) Chuẩn đầu ra Tin học: Đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin nâng cao (theo quy định tại thông tư 03/2014/TT-BTTTT).
- f) Không trong thời gian: bị kỷ luật từ mức đình chỉ học tập có thời hạn trở lên, bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo qui định hiện hành;
- g) Có đơn gửi nhà trường đề nghị được xét tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp sớm hoặc muộn so với thời gian thiết kế của khóa học.

HIỆU TRƯỞNG